

Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu PVCOM

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 10
Báo cáo Giám sát của Ngân hàng Giám sát	11
Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính	12 - 13
Báo cáo thu nhập	14
Báo cáo tình hình tài chính	15 - 16
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ	17
Báo cáo danh mục đầu tư	18
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	19 - 20
Thuyết minh báo cáo tài chính	21 - 57

Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM (“Quỹ”) được thành lập ngày 07 tháng 02 năm 2020 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 29 tháng 11 năm 2020 và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 41/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCK”) cấp ngày 07 tháng 02 năm 2020. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ được đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 78/GCN-UBCK ngày 24 tháng 09 năm 2019. Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng là 50.100.000.000 VND, tương đương với 5.010.000,00 chứng chỉ quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 91.940.321.500,00 VND, tương đương với 9.194.032,15 chứng chỉ quỹ.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ hướng tới việc bảo toàn vốn, nhưng vẫn tối đa hóa lợi nhuận và tăng thanh khoản cho chứng chỉ quỹ mà nhà đầu tư đang nắm giữ thông qua việc đầu tư vào các công cụ thu nhập cố định có chất lượng tốt, thanh khoản cao như: trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu doanh nghiệp niêm yết, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi và giấy tờ có giá khác được phát hành tại Việt Nam.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ có thể được thay đổi theo từng thời điểm phụ thuộc vào điều kiện thị trường và quyết định của Đại hội Nhà đầu tư nhằm tối đa hóa lợi nhuận cho nhà đầu tư, nhưng vẫn đảm bảo tuân thủ các quy định của Pháp luật hiện hành.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 23/UBCK-GP do UBCK cấp ngày 14 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép sửa đổi gần nhất số 19/GPĐC-UBCK do UBCK cấp ngày 22 tháng 02 năm 2023 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0102574966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần 03 ngày 06 tháng 02 năm 2023.

Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 99,97% bởi Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (Ngân hàng mẹ), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ bao gồm: quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại tầng 9, Tòa nhà Hapro, Số 11B, Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Quang Vinh – chức danh: Giám đốc.

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Kiều Phương Khoan	Chủ tịch, thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2019
Ông Phạm Thiên Quang	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2019
Bà Trần Thị Thanh Huyền	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2019
Ông Nguyễn Việt Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2019

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính của Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM (“Quỹ”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Đại diện Quỹ phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



Ông Kiều Phương Khoan
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 03 năm 2023

Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN VỀ QUỸ

a) *Tên của quỹ:* Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM (PVBF)

b) *Loại hình quỹ:* Quỹ mở

c) *Mục tiêu đầu tư của quỹ:*

Quỹ hướng tới mục tiêu bảo toàn vốn, nhưng vẫn tối đa hóa lợi nhuận và tăng thanh khoản cho Chứng chỉ Quỹ mà Nhà Đầu Tư đang nắm giữ thông qua việc đầu tư vào các công cụ thu nhập cố định có chất lượng tốt, thanh khoản cao như: trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu niêm yết, trái phiếu riêng lẻ của doanh nghiệp niêm yết, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi và giấy tờ có giá khác được phát hành tại Việt Nam.

d) *Thời hạn hoạt động của quỹ:* Không giới hạn

e) *Danh mục tham chiếu (benchmark portfolio):* Không có

f) *Chính sách phân chia lợi nhuận:*

Công ty Quản lý Quỹ được phân chia lợi nhuận của Quỹ cho nhà đầu tư theo quy định tại Điều lệ quỹ và chính sách phân chia lợi nhuận đã được công bố tại bản cáo bạch. Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại hoặc từ thu nhập của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định; ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn. Lịch trình và kế hoạch thực hiện phải được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ.

g) *Số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành:* 9.194.032,15 chứng chỉ quỹ

h) *Nội dung thay đổi tại Điều lệ Quỹ trong năm:* Không có sự thay đổi

i) *Nội dung Nghị quyết Đại hội nhà đầu tư trong kỳ báo cáo:*

Theo Nghị quyết Đại hội nhà đầu tư số 01/2022/NQĐH-PVBF ngày 09/05/2022, các nội dung được thông qua gồm:

- Báo cáo kết quả hoạt động năm 2021 và Kế hoạch hoạt động năm 2022 của Quỹ PVBF;
- Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán của Quỹ PVBF;
- Phương án không phân phối lợi nhuận năm 2021 của Quỹ PVBF;
- Ủy quyền cho Công ty quản lý quỹ PVBF Capital lựa chọn, phê duyệt đơn vị kiểm toán cho các Báo cáo tài chính của Quỹ PVBF trong năm tài chính 2022.

j) *Ý kiến nhận xét của Ngân hàng giám sát về các nội dung quy định tại Thông tư hướng dẫn thành lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán:* Công ty Quản lý Quỹ đã đáp ứng đúng các quy định tại Thông tư hướng dẫn thành lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

2. BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

a) Thông tin về danh mục đầu tư và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022, cụ thể:

- Danh mục đầu tư của Quỹ:

Đơn vị: Tỷ trọng trong tổng tài sản %

Danh mục đầu tư	31/12/2022	31/12/2021	31/12/2020
Trái phiếu	88,18	38,87	43,40
Cổ phiếu	-	1,34	7,48
Chứng chỉ tiền gửi	-	26,95	44,63
Hợp đồng tiền gửi	9,61	16,52	-
Tài sản khác	2,21	16,32	4,49
Tổng tài sản	100,00	100,00	100,00

- Các chỉ tiêu về: Giá trị tài sản ròng (NAV) và Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị

Nội dung	31/12/2022	31/12/2021	31/12/2020
Giá trị tài sản ròng (VNĐ)	113.277.097.497	130.022.815.957	66.260.436.320
Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ (VNĐ/CCQ)	12.320,72	11.532,03	10.679,48
Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành trong kỳ báo cáo	9.194.032,15	11.274.925,99	6.204.459,81
Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cao nhất trong kỳ báo cáo (VNĐ/CCQ)	11.526,22	11.532,03	10.679,48
Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ thấp nhất trong kỳ báo cáo (VNĐ/CCQ)	12.320,72	10.709,62	9.990,60

- Tổng lợi nhuận của Quỹ:

Nội dung	31/12/2022	31/12/2021	31/12/2020
(I) Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư, trong đó: (1.1+1.2+1.3)	8.401.323.475	5.949.864.098	3.397.179.470
1.1 Cổ tức, trái tức được nhận từ trái phiếu	7.257.801.573	2.826.562.183	1.921.052.478
1.2 Lãi được nhận từ CCTG và HĐTG	2.664.150.722	4.384.058.410	2.415.859.420
1.3 Chi phí	(1.520.628.820)	(1.260.756.495)	(939.732.428)
(II) Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	(724.296.973)	1.696.522.623	313.266.081
(III) Tổng lợi nhuận của quỹ trước thuế (III=I+II)	7.677.026.502	7.646.386.722	3.710.445.551

- Lợi nhuận đã phân phối trên một đơn vị quỹ (giá trị thuần và giá trị gộp) trong năm: Không có.
- Thời điểm phân chia lợi nhuận: Không có.
- Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ trước và sau thời điểm phân chia lợi nhuận: Không có.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

- a) Thông tin về danh mục đầu tư và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo), cụ thể:
- Các chỉ tiêu về Tỷ lệ chi phí hoạt động, Tốc độ vòng quay danh mục của quỹ và thuyết minh về việc chênh lệch chi phí hoạt động, tốc độ vòng quay của danh mục của quỹ:

Chỉ tiêu	31/12/2022	31/12/2021	31/12/2020
Tỷ lệ chi phí hoạt động	1,31%	1,18%	1,89%
Tốc độ vòng quay danh mục	61,60%	63,58%	77,07%

- b) Chỉ tiêu về lợi nhuận của Quỹ:

- Tổng lợi nhuận bình quân năm của Quỹ phát sinh trong kỳ báo cáo xác định:

Chỉ tiêu	31/12/2022	31/12/2021	31/12/2020
Lợi nhuận bình quân	7.677.026.502	7.646.386.722	3.710.445.551

- c) Các chỉ tiêu so sánh khác, bảo đảm tuân thủ nguyên tắc:

- Phương thức, nguyên tắc xác định giá trị tài sản, giá trị lợi nhuận là thống nhất, đã được công bố và được thẩm định bởi một tổ chức độc lập khác: Phương pháp giá trị tài sản được quy định trong sổ tay định giá được lập bởi Công ty Quản lý Quỹ và được rà soát bởi Ngân hàng Giám sát BIDV – Chi nhánh Hà Thành.
- Dữ liệu được cung cấp bởi một tổ chức độc lập: Giá chứng khoán được cung cấp bởi các cơ quan và tổ chức uy tín trên thị trường như Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- d) Báo cáo đã nêu rõ khuyến cáo rằng các thông tin về kết quả hoạt động của quỹ trước đây chỉ mang tính tham khảo và không có nghĩa là việc đầu tư sẽ bảo đảm khả năng sinh lời cho nhà đầu tư.



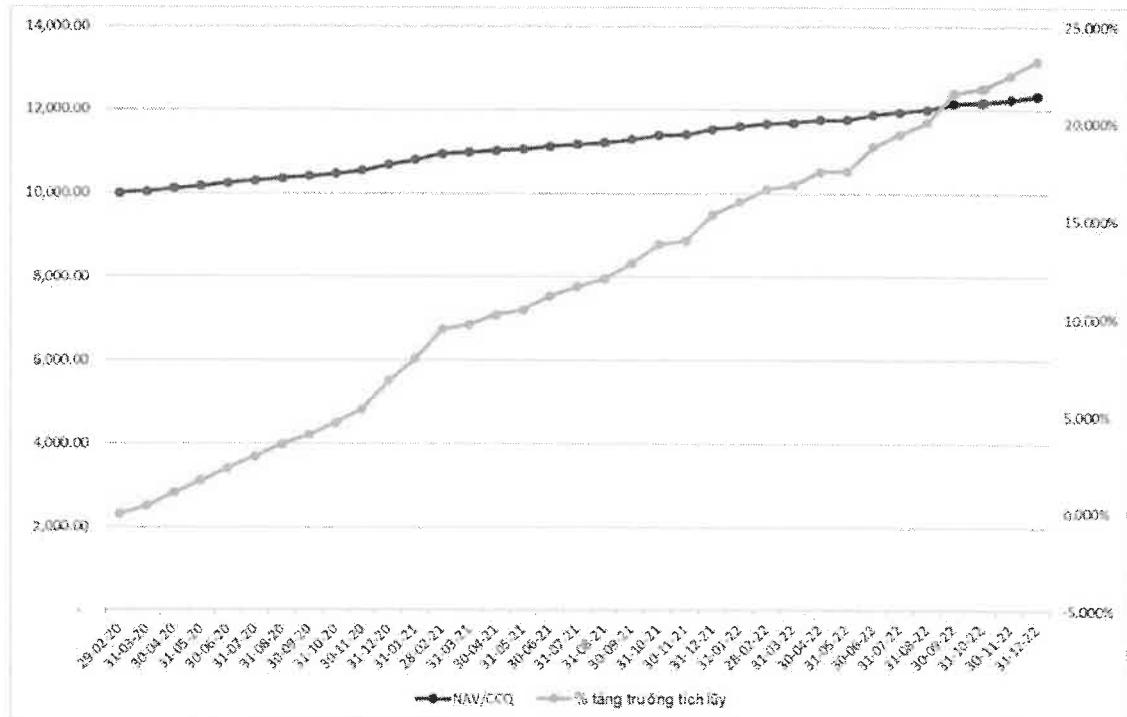
Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ TÀI SẢN CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Báo cáo về hoạt động quản lý tài sản của Công ty Quản lý Quỹ phải bao gồm các nội dung sau:

- Thuyết minh về việc thay đổi Công ty Quản lý Quỹ: Không có;
- Thuyết minh về việc quỹ có đạt được mục tiêu đầu tư: Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, quỹ đã ghi nhận mức tăng trưởng 6,84%/năm
- So sánh kết quả lợi nhuận của quỹ với kết quả lợi nhuận của danh mục tham chiếu, chỉ số cơ sở công bố tại Bản cáo bạch trong cùng kỳ báo cáo (bằng đồ thị): Không có;
- Chiến lược, chiến thuật đầu tư mà quỹ đã sử dụng trong kỳ báo cáo: Hoạt động đầu tư của Quỹ được thực hiện theo nguyên tắc thận trọng tập trung đầu tư vào các tài sản an toàn nhưng có lợi suất cố định tốt như chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu niêm yết và Hợp đồng tiền gửi. Công ty Quản lý Quỹ cũng nghiên cứu đánh giá các biến động của thị trường lãi suất, cũng như mức rủi ro tiềm ẩn của mỗi loại tài sản đầu tư để quyết định phân bổ tỷ trọng đầu tư phù hợp với mục tiêu của quỹ và các hạn chế theo luật chứng khoán liên quan;
- Phân tích kết quả hoạt động của quỹ dựa trên việc so sánh giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ (sau khi đã điều chỉnh phần lợi nhuận đã phân phối, tại kỳ báo cáo này tại kỳ báo cáo gần nhất:



Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ TÀI SẢN CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

- f) Đánh giá biến động của các thị trường trong kỳ báo cáo, kể cả thị trường nước ngoài, mà quỹ đầu tư vào, thông tin về lợi nhuận đầu tư đối với từng loại tài sản: Cổ phiếu, cổ phiếu blue-chip, cổ phiếu các công ty có mức vốn hóa thấp (small-cap);

Kinh tế vĩ mô:

Kinh tế - xã hội nước ta năm 2022 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới đang phải đối mặt với những thách thức lớn, biến động nhanh, khó lường và tính bất ổn cao; lạm phát đã tăng lên mức cao nhất trong nhiều thập kỷ buộc các quốc gia phải thắt chặt chính sách tiền tệ. Cạnh tranh chiến lược, địa chính trị giữa các nước lớn, xung đột quân sự giữa Nga và U-crai-na; thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, mưa bão, hạn hán... đã làm gia tăng rủi ro đến thị trường tài chính, tiền tệ, an ninh năng lượng, an ninh lương thực toàn cầu.

Ước tính GDP năm 2022 tăng 8,02% (quý I tăng 5,05%; quý II tăng 7,83%; quý III tăng 13,71%; quý IV tăng 5,92%) so với năm trước do nền kinh tế được khôi phục trở lại và đạt mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2011-2022. Trong mức tăng của tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,36%, đóng góp 5,11%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,78%, đóng góp 38,24%; khu vực dịch vụ tăng 9,99%, đóng góp 56,65%.

Tổng số doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường năm 2022 đạt 208,3 nghìn doanh nghiệp, tăng 30,3% so với năm 2021; 143,2 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường, tăng 19,5%, trong đó phần lớn là các doanh nghiệp lựa chọn hình thức tạm ngừng kinh doanh trong ngắn hạn (chiếm 51,5%).

Tính chung cả năm 2022, CPI tăng 3,15% so với năm 2021, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra. Lạm phát cơ bản bình quân năm 2022 tăng 2,59% so với năm 2021, thấp hơn mức CPI bình quân chung (tăng 3,15%), điều này phản ánh biến động giá tiêu dùng chủ yếu do giá lương thực, xăng, dầu và gas tăng.

Thị trường lãi suất:

Năm 2022 thị trường Trái phiếu Chính phủ (TPCP) trong nước bị tác động mạnh; mặt bằng lãi suất TPCP tăng, đến hết ngày 20/12 lãi suất giao dịch TPCP cao hơn từ 2,3-4,12%/năm so với đầu năm 2022 tùy từng loại kỳ hạn, khối lượng giao dịch TPCP giảm, khối lượng giao dịch TPCP tháng 11/2022 chỉ bằng khoảng 1/4 lần so với tháng 4/2022.

Theo Kho bạc Nhà nước, tổng khối lượng TPCP phát hành năm 2022 là 203.222 tỷ đồng, chủ yếu đáp ứng nhu cầu chi trả nợ gốc đến hạn của ngân sách trung ương; kỳ hạn phát hành bình quân 12,67 năm, lãi suất phát hành bình quân 3,31%/năm; kỳ hạn còn lại bình quân danh mục TPCP 9,09 năm, phù hợp với các mục tiêu đã đề ra của Quốc hội và Chính phủ.

Năm 2022, thị trường trái phiếu doanh nghiệp diễn ra với nhiều biến động trong hoạt động phát hành và thay đổi trong khung pháp lý. Trong cả năm chỉ có khoảng 257,2 nghìn tỷ đồng TPDN được huy động qua kênh riêng lẻ, công chúng và 2 đợt phát hành giá trị 625 triệu USD qua kênh quốc tế, giảm khoảng 62% so với năm 2021. Kỳ hạn bình quân là 3,81 năm, lãi suất bình quân là 8,1%/năm. Nhóm ngân hàng dẫn đầu khi chiếm 53,4% lượng trái phiếu phát hành, đạt 137,4 nghìn tỷ đồng, tiếp sau đó là nhóm bất động sản với 52,7 nghìn tỷ đồng huy động được, tỷ lệ 20,5%.

- g) Thông tin về việc chia, tách đơn vị quỹ trong năm: Không có;
- h) Các trường hợp có ảnh hưởng tới quyền lợi của nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ: Không có;
- i) Thông tin về các giao dịch với người có quyền lợi liên quan:
- Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ là 39,57%;
 - Các giao dịch giữa Quỹ và Công ty quản lý quỹ:
 - Ngày 10/5/2022: Quỹ PVBF bán 40 Chứng chỉ tiền gửi của Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt cho PVCB Capital
 - Ngày 24/11/2022: Quỹ PVBF bán 30 Chứng chỉ tiền gửi của Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt cho PVCB Capital
 - Ngày 25/11/2022: Quỹ PVBF bán 20 Chứng chỉ tiền gửi của Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt cho PVCB Capital
- j) Các thông tin khác: Không có.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

- a) Thuyết minh về việc thay đổi Ngân hàng giám sát: Không có;
- b) Việc lưu ký tài sản của Quỹ: Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam đã thực hiện lưu ký tài sản của Quỹ tại Ngân hàng lưu ký giám sát theo quy định pháp luật, quy định tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan;
- c) Việc đầu tư đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan. Tuy nhiên, tại một số kỳ định giá trong kỳ báo cáo năm 2022 hạn mức đầu tư của Quỹ phát sinh sai lệch so với quy định của pháp luật và điều lệ quỹ, cụ thể như sau:

- ▶ Tại kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng tại ngày 05/01/2022 và ngày 25/08/2022, tỷ lệ đầu tư vào các loại trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ có thu nhập cố định khác trên giá trị tài sản ròng chưa đảm bảo hạn mức tối thiểu 80%, quy định tại Khoản 14 Điều 2 Thông tư 98/2020/TT-BTC.
- ▶ Tại kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng từ ngày 22/03/2022 đến ngày 24/03/2022, tỷ lệ đầu tư vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC của một tổ chức phát hành (Công ty Tài chính Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội) trên tổng tài sản chưa đảm bảo hạn mức tối đa 20%, quy định tại điểm c Khoản 4 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC.
- ▶ Tại kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng từ ngày 22/03/2022 đến ngày 15/06/2022, từ ngày 28/11/2022 đến ngày 31/12/2022, tỷ lệ đầu tư vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC của một tổ chức phát hành (Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP) trên tổng tài sản chưa đảm bảo hạn mức tối đa 20%, quy định tại điểm c Khoản 4 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC.
- ▶ Tại kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng từ ngày 05/07/2022 đến ngày 11/08/2022, tỷ lệ đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành (trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô, mã BONDHDG/2020.02 và trái phiếu Công ty CP Phát triển Bất động sản Phát Đạt, mã PDRH2123002) trên tổng tài sản vượt quá hạn mức tối đa 10%, quy định tại điểm đ Khoản 4 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC.

Ngân hàng giám sát đã gửi báo cáo UBCK và gửi thông báo tới công ty quản lý quỹ đề nghị khắc phục. Tính đến thời điểm báo cáo ngày 27/02/2023, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định của pháp luật và điều lệ quỹ.

- c) Việc xác định giá trị tài sản ròng đã phù hợp với quy định pháp luật, quy định tại Điều lệ quỹ, Bản cáo bạch và các văn bản pháp luật liên quan;
- d) Việc phát hành bổ sung, mua lại chứng chỉ quỹ đã phù hợp với quy định pháp luật, quy định tại Điều lệ quỹ, Bản cáo bạch và các văn bản pháp luật liên quan;
- e) Trong kỳ, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5. BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ỦY QUYỀN

- a) Chi phí phải trả cho bên nhận ủy quyền so với lợi nhuận, thu nhập, tổng chi phí hoạt động của quỹ:

Tổng các chi phí ủy quyền trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Số tiền (VND) hoặc tỷ lệ %
Tổng chi phí ủy quyền trong kỳ (VND)	577.100.000
% Tổng chi phí ủy quyền/Lợi nhuận	7,52%
% Tổng chi phí ủy quyền/Thu nhập ròng	6,87%
% Tổng chi phí ủy quyền/Tổng chi phí	37,95%

- b) Các ảnh hưởng của hoạt động ủy quyền tới lợi nhuận, mức độ rủi ro của quỹ: không có;
- c) Tổng chi phí các hoạt động ủy quyền phải trả cho bên nhận ủy quyền (trường hợp bên nhận ủy quyền cung cấp nhiều dịch vụ cho công ty quản lý quỹ): Ngân hàng BIDV – chi nhánh Hà Thành nhận ủy quyền cung cấp dịch vụ lưu ký, giám sát, quản trị quỹ, Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam nhận ủy quyền cung cấp dịch vụ đại lý chuyển nhượng.

Tổng các chi phí ủy quyền trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Giá trị (VND)
Phí lưu ký	180.000.000
Phí giám sát	66.000.000
Phí quản trị quỹ	198.000.000
Phí đại lý chuyển nhượng	133.100.000
Tổng	577.100.000

- d) Đánh giá khả năng duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro, tính bảo mật, hạ tầng cơ sở vật chất kỹ thuật, hệ thống dự phòng nóng, hệ thống dự phòng thảm họa... của bên nhận ủy quyền, bảo đảm hoạt động ủy quyền được thực hiện thông suốt, không gây ảnh hưởng tới hoạt động đầu tư của nhà đầu tư: Dịch vụ Đại lý chuyển nhượng được ủy quyền cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD"). Dịch vụ lưu ký, giám sát và quản trị quỹ được ủy quyền cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") – Chi nhánh Hà Thành. Theo đánh giá của PVCB Capital, VSD và BIDV – chi nhánh Hà Thành đều là các đơn vị có uy tín, kinh nghiệm trên thị trường, với đội ngũ nhân viên có trình độ chuyên môn cao, tính chuyên nghiệp trong quá trình cung cấp dịch vụ, có hệ thống phần mềm theo chuẩn quốc tế và các phòng, bộ phận chức năng được thiết lập và hoạt động độc lập. Vì vậy, khả năng duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro, tính bảo mật, hạ tầng cơ sở vật chất kỹ thuật, hệ thống dự phòng nóng, dự phòng thảm họa và tác bên nhận ủy quyền cho quỹ PVBF được đảm bảo hoạt động thông suốt, không gây ảnh hưởng tới hoạt động đầu tư của nhà đầu tư cũng như công ty quản lý quỹ.

Trên đây là báo cáo tổng kết hoạt động quản lý quỹ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVCB Capital).

Trân trọng ./.

Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam



Trần Quang Vinh

Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM

BÁO CÁO GIÁM SÁT CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM (“Quỹ”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Công ty Cổ phần Quản lý Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam đã thực hiện lưu ký tài sản của Quỹ tại ngân hàng lưu ký theo quy định tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật có liên quan
- b) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan. Tuy nhiên, tại một số kỳ định giá trong kỳ báo cáo năm 2022 hạn mức đầu tư của Quỹ phát sinh sai lệch so với quy định của pháp luật và điều lệ quỹ, cụ thể như sau:
 - ▶ Tại kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng tại ngày 05/01/2022 và ngày 25/08/2022, tỷ lệ đầu tư vào các loại trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ có thu nhập cố định khác trên giá trị tài sản ròng chưa đảm bảo hạn mức tối thiểu 80%, quy định tại Khoản 14 Điều 2 Thông tư 98/2020/TT-BTC.
 - ▶ Tại kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng từ ngày 22/03/2022 đến ngày 24/03/2022, tỷ lệ đầu tư vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC của một tổ chức phát hành (Công ty Tài chính Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội) trên tổng tài sản chưa đảm bảo hạn mức tối đa 20%, quy định tại điểm c Khoản 4 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC.
 - ▶ Tại kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng từ ngày 22/03/2022 đến ngày 15/06/2022, từ ngày 28/11/2022 đến ngày 31/12/2022, tỷ lệ đầu tư vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC của một tổ chức phát hành (Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP) trên tổng tài sản chưa đảm bảo hạn mức tối đa 20%, quy định tại điểm c Khoản 4 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC.
 - ▶ Tại kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng từ ngày 05/07/2022 đến ngày 11/08/2022, tỷ lệ đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành (trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô, mã BONDHDG/2020.02 và trái phiếu Công ty CP Phát triển Bất động sản Phát Đạt, mã PDRH2123002) trên tổng tài sản vượt quá hạn mức tối đa 10%, quy định tại điểm đ Khoản 4 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC.

Ngân hàng giám sát đã gửi báo cáo UBCK và gửi thông báo tới công ty quản lý quỹ đề nghị khắc phục. Tính đến thời điểm báo cáo ngày 27/02/2023, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định của pháp luật và điều lệ quỹ.

- c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Việc phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- e) Trong kỳ, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.



Ông Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Trần Thị Hồng Ngoan

Số tham chiếu: 61603446/22994413/PVBF

BÁO CÁO KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Các Nhà đầu tư
Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM (“Quỹ”), được lập ngày 22 tháng 03 năm 2023 và được trình bày từ trang 14 đến trang 57, bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam là công ty quản lý quỹ của Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



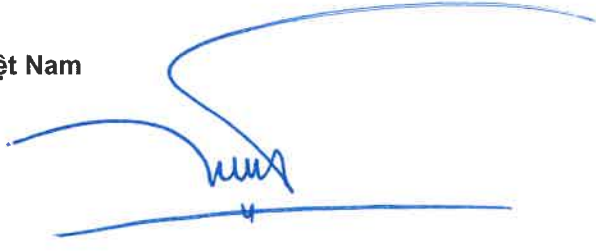
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1



Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 3847-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO THU NHẬP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 VND
1	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		9.197.655.322	8.907.143.216
3	1.1 Tiền lãi được nhận		9.921.952.295	7.210.620.593
4	1.2 (Lỗ)/lãi bán các khoản đầu tư	5	(273.223.094)	1.640.954.292
5	1.3 Chênh lệch (giảm)/tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	6	(451.073.879)	55.568.331
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		32.544.025	80.869.490
11	2.1 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	7	32.544.025	80.869.490
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỜ		1.488.084.795	1.179.887.004
20.1	3.1 Giá quản lý quỹ mờ	19.1	814.857.847	513.720.096
20.2	3.2 Giá dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mờ	19.2	181.336.059	180.695.310
20.3	3.3 Giá dịch vụ giám sát	19.2	66.000.000	66.000.000
20.4	3.4 Giá dịch vụ quản trị quỹ mờ	19.2	198.000.000	198.000.000
20.5	3.5 Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng		132.000.000	132.000.000
20.7	3.6 Chi phí kiểm toán		85.000.000	77.000.000
20.9	3.7 Chi phí hoạt động khác	8	10.890.889	12.471.598
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		7.677.026.502	7.646.386.722
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	16	7.677.026.502	7.646.386.722
31	6.1 Lợi nhuận đã thực hiện		8.128.100.381	7.590.818.391
32	6.2 (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện		(451.073.879)	55.568.331
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		7.677.026.502	7.646.386.722

Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam

Người lập

Người phê duyệt




Bà Đỗ Thị Kim Cúc
Phó phòng phụ trách phòng Tài chính kế toán

Ông Trần Quang Vinh
Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	11	11.380.078.151	40.276.825.059
111	1.1 Tiền gửi ngân hàng		380.078.151	18.276.825.059
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ		255.023.529	2.713.837.460
111	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ mở		125.054.622	15.562.987.599
112	1.2 Các khoản tương đương tiền		11.000.000.000	22.000.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần		100.933.956.276	89.469.222.843
121	2.1 Các khoản đầu tư		100.933.956.276	89.469.222.843
	2.1.1 Cổ phiếu		205.200	1.785.289.000
	2.1.2 Trái phiếu		100.933.751.076	51.778.936.456
	2.1.3 Chứng chỉ tiền gửi		-	35.904.997.387
130	3. Các khoản phải thu	12	2.144.666.830	3.458.283.324
133	3.1 Phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		2.144.666.830	3.458.283.324
136	3.1.1 Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận		2.144.666.830	3.458.283.324
100	TỔNG TÀI SẢN		114.458.701.257	133.204.331.226
	II. NỢ PHẢI TRẢ			
313	1. Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ và Công ty Quản lý Quỹ		296.517.548	167.968.023
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		58.732.663	1.372.879
316	3. Chi phí phải trả	13	94.888.317	83.367.781
317	4. Phải trả nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		252.000.000	2.713.837.131
318	5. Phải trả nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		3.011.657	-
319	6. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	14	476.453.575	214.969.455
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.181.603.760	3.181.515.269
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ		113.277.097.497	130.022.815.957
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư	15	91.940.321.500	112.749.259.900
412	1.1. Vốn góp phát hành		283.793.596.500	171.541.321.000
413	1.2. Vốn góp mua lại		(191.853.275.000)	(58.792.061.100)
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư	15	2.302.917.222	5.916.723.784
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	16	19.033.858.775	11.356.832.273
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		12.320,72	11.532,03
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
004	Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	17	9.194.032,15	11.274.925,99

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam

Người lập



Bà Đỗ Thị Kim Cúc
 Phó phòng phụ trách phòng Tài chính kế toán

Người phê duyệt



Ông Trần Quang Vinh
 Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

STT	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 VND
I	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG ĐẦU NĂM	130.022.815.957	66.260.436.320
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong năm	7.677.026.502	7.646.386.722
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong năm	7.677.026.502	7.646.386.722
II.2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ mở cho nhà đầu tư trong năm	-	-
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ	(24.422.744.962)	56.115.992.915
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	134.423.023.373	112.621.923.300
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(158.845.768.335)	(56.505.930.385)
IV	Giá trị tài sản ròng cuối năm	113.277.097.497	130.022.815.957

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam

Người lập

Người phê duyệt




Bà Đỗ Thị Kim Cúc
Phó phòng phụ trách phòng Tài chính kế toán

Ông Trần Quang Vinh
Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

STT	LOẠI TÀI SẢN	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31/12/2022 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT				
1	MBB	12	17.100,00	205.200	0,00%
	Tổng	12		205.200	0,00%
II	TRÁI PHIẾU				
1	Trái phiếu niêm yết				
	Trái phiếu doanh nghiệp - BCG122006	50.000	99.177,35	4.958.867.500	4,33%
	Trái phiếu doanh nghiệp - CVT122007	200.000	99.975,72	19.995.143.973	17,47%
	Trái phiếu doanh nghiệp - GLH121026	160.000	103.057,81	16.489.249.600	14,41%
	Trái phiếu doanh nghiệp - KBC121020	270.602	99.881,04	27.028.009.186	23,61%
	Trái phiếu doanh nghiệp - MSN12001	50.000	99.551,46	4.977.573.000	4,35%
	Trái phiếu doanh nghiệp - MSN12005	50.000	99.846,63	4.992.331.500	4,36%
	Trái phiếu doanh nghiệp - TN1122016	100.000	101.096,19	10.109.619.189	8,83%
	Trái phiếu doanh nghiệp - VHM121025	82.652	99.877,08	8.255.040.416	7,21%
2	Trái phiếu chưa niêm yết				
	Trái phiếu doanh nghiệp - PDRH2123002	40	103.197.917,80	4.127.916.712	3,61%
	Tổng	963.294		100.933.751.076	88,18%
III	CÁC TÀI SẢN KHÁC				
1	Phải thu lãi trái phiếu			2.097.653.131	1,83%
2	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi			-	0,00%
3	Phải thu lãi tiền gửi			47.013.699	0,04%
	Tổng			2.144.666.830	1,87%
IV	TIỀN				
1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở			125.054.622	0,11%
2	Chứng chỉ tiền gửi			-	0,00%
3	Tiền mua/mua lại chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư			255.023.529	0,22%
4	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng			11.000.000.000	9,61%
	Tổng			11.380.078.151	9,94%
IV	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC	963.306		114.458.701.257	100,00%

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam

Người lập

Người phê duyệt



Bà Đỗ Thị Kim Cúc
Phó phòng phụ trách phòng Tài chính kế toán


Ông Trần Quang Vinh
Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		7.677.026.502	7.646.386.722
02	<i>Điều chỉnh</i>			
03	- Đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện		451.073.879	(55.568.331)
04	- Chi phí trích trước		-	-
05	2. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		8.128.100.381	7.590.818.391
06	- Tăng các khoản đầu tư		(11.915.807.312)	(25.852.677.470)
07	- Giảm/(tăng) dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		1.313.616.494	(509.753.733)
11	- Tăng phải trả các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ		128.549.525	147.125.538
13	- (Giảm)/tăng phải trả thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		57.359.784	(1.179.362)
14	- (Giảm)/tăng phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		(2.461.837.131)	2.713.837.131
15	- (Giảm)/tăng phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		3.011.657	(30.991.645)
16	- Tăng phải trả phải nộp khác		11.520.536	-
17	- Tăng phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở		261.484.120	62.628.515
19	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(4.474.001.946)	(15.880.192.635)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ mở	15	134.423.023.373	112.621.923.300
32	Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở	15	(158.845.768.335)	(56.505.930.385)
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(24.422.744.962)	56.115.992.915
40	III. Tăng tiền thuần trong năm		(28.896.746.908)	40.235.800.280

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		40.276.825.059	41.024.779
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		18.276.825.059	41.024.779
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở		15.562.987.599	41.009.746
53	- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		2.713.837.460	15.033
	- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng		22.000.000.000	-
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm		11.380.078.151	40.276.825.059
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		380.078.151	18.276.825.059
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở		125.054.622	15.562.987.599
58	- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		255.023.529	2.713.837.460
59	Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng		11.000.000.000	22.000.000.000
60	VI. CHÊNH LỆCH TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TRONG NĂM		(28.896.746.908)	40.235.800.280

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam

Người lập

Người phê duyệt




Bà Đỗ Thị Kim Cúc
Phó phòng phụ trách phòng Tài chính kế toán

Ông Trần Quang Vinh
Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM (“Quỹ”) được thành lập ngày 07 tháng 02 năm 2020 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 29 tháng 11 năm 2020 và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 41/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCK”) cấp ngày 07 tháng 02 năm 2020 và Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 78/GCN-UBCK do UBCK cấp ngày 24 tháng 09 năm 2019. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Điều lệ hoạt động của Quỹ ban hành ngày 07 tháng 02 năm 2020 và sửa đổi lần cuối theo thông báo sửa đổi Điều lệ Quỹ số 266/QLQ-PTKD ngày 30 tháng 11 năm 2021.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 23/UBCK-GP do UBCK cấp ngày 14 tháng 12 năm 2007, Giấy phép sửa đổi gần nhất số 19/GPĐC-UBCK do UBCK cấp ngày 22 tháng 02 năm 2023 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0102574966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần 3 ngày 06 tháng 02 năm 2023.

Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 99,97% bởi Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (Ngân hàng mẹ), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ bao gồm: quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ

Quỹ có địa chỉ liên hệ và Công ty Quản lý quỹ có Trụ sở chính tại tầng 9, Tòa nhà Hapro, Số 11B, Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng là 50.100.000.000 VND, tương đương với 5.010.000,00 chứng chỉ quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 91.940.321.500,00 VND, tương đương với 9.194.032,15 chứng chỉ quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Quỹ hướng tới mục tiêu bảo toàn vốn, nhưng vẫn tối đa hóa lợi nhuận và tăng thanh khoản cho Chứng chỉ Quỹ mà Nhà Đầu Tư đang nắm giữ thông qua việc đầu tư vào các công cụ thu nhập cố định có chất lượng tốt, thanh khoản cao như: trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu niêm yết, trái phiếu riêng lẻ của doanh nghiệp niêm yết, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi và giấy tờ có giá khác được phát hành tại Việt Nam.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ. Từ ngày 04 tháng 06 năm 2021, tần suất giao dịch của Quỹ là một (02) lần một (01) tuần vào ngày thứ Ba và thứ Năm hàng tuần; đối với kỳ định giá hàng tháng, quý, năm, giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc tiếp theo liền sau đó.

Xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi đơn vị Quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số Đơn vị Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng cho mỗi đơn vị Quỹ được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn đến xuống hai (02) chữ số thập phân.

Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ

Nhà đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi chứng chỉ quỹ định kỳ vào ngày thứ Ba và thứ Năm hàng tuần ("Ngày giao dịch"). Trong trường hợp ngày giao dịch chứng chỉ quỹ định kỳ nêu trên trùng vào các ngày nghỉ lễ, kể cả ngày nghỉ bù, làm bù theo quy định của pháp luật thì ngày giao dịch đó sẽ được chuyển sang ngày làm việc kế tiếp hoặc ngày khác (nếu ngày kế tiếp vẫn là ngày nghỉ lễ) theo thông báo của Công ty Quản lý Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo về ngày giao dịch bù này trước ít nhất hai (02) tuần trên trang web của Công ty Quản lý Quỹ.

Việc tăng/giảm tần suất giao dịch sẽ được Công ty Quản lý Quỹ thông báo công khai tại bản cáo bạch, thông báo cho Ngân hàng Giám sát và công bố thông tin theo quy định của pháp luật. Việc tăng/giảm tần suất này sẽ được báo cáo Đại hội Nhà đầu tư gần nhất kế tiếp và cập nhật trong Điều lệ của Quỹ.

Việc tăng/giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà đầu tư gần nhất thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Các khoản đầu tư của Quỹ sẽ được đa dạng hóa và đáp ứng được các điều kiện của pháp luật. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc và hạn mức đầu tư sau:

- ▶ Không được đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản dưới đây được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định tại phụ lục số 14 ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC hướng dẫn về hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán:
 - ▶ Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
 - ▶ Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
 - ▶ Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
 - ▶ Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một (01) lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
 - ▶ Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ
- ▶ Trường hợp đầu tư vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành phải đáp ứng điều kiện sau:
 - ▶ Đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện;
 - ▶ Có đủ tài liệu chứng minh về bảo lãnh thanh toán hoặc tài liệu cam kết mua lại của tổ chức phát hành.
- ▶ Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản, bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng thương mại Theo quy định của pháp luật ngân hàng, công cụ thị trường tiền tệ (bao gồm: giấy tờ có giá và công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật) của một tổ chức phát hành, trừ công nợ của Chính phủ;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu Chính phủ;
- ▶ Không đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - ▶ Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - ▶ Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - ▶ Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng.
- ▶ Không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính quỹ đó;
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ; và
- ▶ Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại hiếm.

Trừ ba (03) trường hợp cuối kể trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:

- ▶ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ▶ Thực hiện các khoản thanh toán phù hợp với pháp luật của Quỹ;
- ▶ Thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;
- ▶ Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập của các tổ chức phát hành các chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ;
- ▶ Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ; và
- ▶ Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Trong trường hợp xảy ra sai lệch so với các hạn mức đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ sẽ điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng các hạn mức đầu tư trong vòng ba (03) tháng kể từ ngày mà sai lệch phát sinh.

Trong trường hợp xảy ra sai lệch phát sinh vì Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn mức đầu tư như quy định bởi pháp luật hoặc Điều lệ hoặc Bản cáo bạch, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày phát hiện ra sai lệch. Công ty Quản lý Quỹ phải bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư. Nếu phát sinh lợi nhuận, phải hạch toán giá trị lợi nhuận đã có được cho Quỹ.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải công bố thông tin theo quy định, đồng thời thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về các sai lệch cơ cấu danh mục đầu tư, nguyên nhân, thời điểm phát sinh hoặc phát hiện ra sự việc, mức độ thiệt hại và bồi thường thiệt hại cho quỹ (nếu có) hoặc lợi nhuận tạo cho quỹ (nếu có), biện pháp khắc phục, thời gian thực hiện, kết quả khắc phục.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC (“Thông tư 198”) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 181/2015/TT-BTC (“Thông tư 181”) ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư số 98/2020/TT-BTC (“Thông tư 98”) ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo Thông tư 198, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Thuyết minh báo cáo tài chính

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Quỹ là nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ là đồng Việt Nam (“VND”).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Quỹ cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư 198.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Quỹ sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.3 Các khoản đầu tư

Quỹ sẽ chủ yếu đầu tư vào trái phiếu Chính phủ Việt Nam, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp niêm yết và chuẩn bị niêm yết trong vòng 12 tháng (kể từ ngày giao dịch), trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành, giấy tờ có giá và các công cụ thu nhập cố định khác.

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch. Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 198.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "*Các khoản đầu tư*", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "*Dự thu trái tức, tiền lãi gửi chưa đến ngày nhận*" trên báo cáo tình hình tài chính.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục “*Các khoản đầu tư*” trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc như sau:

- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc;
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này; và
- ▶ Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này.

Giá trị hợp lý được xác định theo các nguyên tắc định giá được trình bày dưới đây.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Điều lệ Quỹ, Thông tư 98 và sổ tay định giá được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

Nguyên tắc định giá

- ▶ Tiền là số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, tín phiếu Kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu được xác định bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Trái phiếu niêm yết

Giá thị trường là giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch (*) (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trong vòng mười lăm (15) ngày tính đến ngày trước ngày định giá cộng lãi lũy kế, nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế, cụ thể như sau:

- Trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh: Là giá sạch cuối ngày của trái phiếu trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế.
- Trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội: Là giá yết cuối ngày của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

▶ **Trái phiếu niêm yết**

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày đến ngày định giá hoặc giá thị trường có biến động lớn (***) thì giá trái phiếu được sử dụng để định giá là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:

- Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế.
- Giá xác định theo phương pháp được Ban đại diện quỹ chấp thuận

Trường hợp trái phiếu bị hủy niêm yết để chờ đáo hạn hoặc không còn đủ điều kiện niêm yết thì giá trái phiếu được sử dụng để định giá bằng mệnh giá cộng lãi lũy kế.

Ghi chú:

(*) Trong trường hợp tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá có nhiều hơn một giao dịch của trái phiếu cần định giá (dẫn đến có nhiều giá yết), giá sử dụng là trung bình cộng của các giá yết đã thực hiện trong ngày đó.

(**) Giá thị trường có biến động lớn được hiểu là giá trái phiếu của kỳ định giá có biến động tăng hoặc giảm từ 1% trở lên (đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương) và biến động tăng hoặc giảm từ 3% trở lên (đối với trái phiếu doanh nghiệp) so với giá trái phiếu của kỳ định giá gần nhất hoặc giá mua nếu không có giá của kỳ định giá gần nhất.

▶ **Trái phiếu chưa niêm yết:**

Giá yết (*) (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá.

Trong trường hợp không có giá yết trên hệ thống báo giá là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:

- Giá mua cộng lãi lũy kế;
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế.

Ghi chú:

(*) Trong trường hợp tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá có nhiều hơn một giao dịch của trái phiếu cần định giá (dẫn đến có nhiều giá yết), giá sử dụng là bình quân của các giá yết đã thực hiện trong ngày đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

► **Cổ phiếu**

- i. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội; Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UPCoM: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- o Giá trị sổ sách; hoặc
- o Giá mua; hoặc
- o Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- ii. Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch được định giá dựa trên:

Giá trị trung bình của các giao dịch thực hiện thành công được cung cấp tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Trường hợp không có báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá, là một trong các mức sau:

- o Giá trung bình từ các báo giá (nếu có từ 2 tổ chức báo giá cung cấp); hoặc
- o Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá;
- o Giá mua; hoặc
- o Giá theo phương pháp giá trị sổ sách.

- iii. Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch được xác định là một trong các giá sau:

- o Giá đóng cửa gần nhất (nhưng không quá 03 tháng tính đến ngày định giá)
- o Giá trị sổ sách theo BCTC gần nhất (nhưng không quá 06 tháng) tính đến ngày định giá
- o Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Ghi nhận tiếp theo (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

▶ **Cổ phiếu (tiếp theo)**

iv. Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể phá sản được xác định là một trong các mức giá sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

v. Cổ phần, phần vốn góp khác được định giá là một trong các mức giá sau:

- Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
- Giá trị sổ sách; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ **Chứng khoán phái sinh**

- Chứng khoán phái sinh niêm yết là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng 02 tuần trở lên giá được xác định là giá thanh toán cuối ngày được TTLKCKVN xác định theo giá lý thuyết

▶ **Các tài sản khác**

- Là các tài sản được phép đầu tư khác;
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Lãi/(Lỗ) do đánh giá lại các khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư 198.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(Lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu và dự thu cổ tức, lãi trái phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng, tiền lãi chứng chỉ tiền gửi và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.5 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc.

4.6 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của nhà đầu tư

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi Đơn vị Quỹ có mệnh giá là 10.000 VND.

Số lượng chứng chỉ quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của nhà đầu tư (tiếp theo)

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một Đơn vị Quỹ và mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(Lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(Lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(Lỗ) đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận/(Lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "*Lợi nhuận/(Lỗ) chưa phân phối*".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ các công ty chứng khoán và Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chi phí và giá dịch vụ

Các chi phí và giá dịch vụ được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Quỹ phát sinh một số chi phí và giá dịch vụ chủ yếu như sau:

Giá dịch vụ quản lý

Giá dịch vụ quản lý được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại Ngày định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ quản lý sẽ là 0,7% giá trị tài sản ròng của Quỹ trên năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

Giá dịch vụ giám sát và lưu ký

Giá dịch vụ giám sát, lưu ký được trả cho Ngân hàng Giám sát để cung cấp dịch vụ ngân hàng giám sát, lưu ký cho Quỹ. Giá dịch vụ được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại Ngày định giá và được trả hàng tháng. Số tiền trả dịch vụ hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giám sát Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 0,02% * Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá * Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366) và thấp nhất là 5.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Giá dịch vụ lưu ký cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 0,06% * Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá * Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366) và thấp nhất là 15.000.000 VND/tháng (không bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán:

STT	Loại dịch vụ	Mức giá dịch vụ (không thuế giá trị gia tăng)
1	Giao dịch cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch	0,03% giá trị giao dịch hoặc Tối thiểu 100.000 VND/ngày giao dịch và Tối đa 10.000.000 VND/ngày giao dịch
2	Giao dịch trái phiếu niêm yết	0,01% giá trị giao dịch hoặc Tối thiểu 100.000 VND/ngày giao dịch và Tối đa 10.000.000 VND/ngày giao dịch
3	Giao dịch mua bán chứng khoán OTC và các tài sản khác	100.000 VND/giao dịch

Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm phí thanh toán, giá dịch vụ tài khoản (duy trì tài khoản, internet banking...) phục vụ cho hoạt động của Quỹ và phân phối cổ tức.

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 0,03% * Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá * Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366) và thấp nhất là 15.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Giá dịch vụ soạn thảo báo cáo tài chính sẽ là 6.250.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) và áp dụng từ ngày quỹ bắt đầu giao dịch theo tần suất hàng ngày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chi phí và giá dịch vụ (tiếp theo)

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

STT	Loại phí	Mức giá dịch vụ (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)
1	Giá dịch vụ cố định hàng tháng	10.000.000 VND/tháng
2	Giá dịch vụ thực hiện quyền	
	- Lập danh sách thực hiện quyền	1.000.000 VND/lần lập danh sách
	- Phân phối cổ tức	Miễn phí

Phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với công ty kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Chi phí trên không bao gồm các chi phí bảo hiểm đối với trách nhiệm phát sinh cho Ban Đại diện Quỹ khi thực hiện nghĩa vụ của Ban Đại diện Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà đầu tư.

Chi phí khác

Chi phí khác được pháp luật cho phép.

4.10 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư

Khi trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 08 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Thuế (tiếp theo)

b. Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92, Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 08 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 03 năm 2018 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ Nhà Đầu tư là tổ chức trong nước. Các Nhà Đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

4.11 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quý hoặc chịu sự kiểm soát của Quý, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quý. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quý mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quý, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quý, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Quý Đầu tư Trái phiếu PVMCOM

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

5. LÃI BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(Lỗ) bán các khoản đầu tư năm nay VND	Lãi/(Lỗ) bán các khoản đầu tư năm trước VND
Cổ phiếu niêm yết	1.763.000.000	1.591.205.085	171.794.915	1.714.405.940
Trái phiếu niêm yết	22.321.798.733	22.380.061.676	(58.262.943)	(376.081.785)
Chứng chỉ tiền gửi	52.830.872.458	53.217.627.524	(386.755.066)	302.630.137
	76.915.671.191	77.188.894.285	(273.223.094)	1.640.954.292

6. CHÉNH LỆCH TĂNG GIẢM ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

	Giá trị mua theo số kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ VND	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán trong kỳ VND
Cổ phiếu niêm yết	194.855	205.200	10.345	193.889.060	(193.878.715)
Trái phiếu	101.114.812.235	100.933.751.076	(181.061.159)	76.134.005	(257.195.164)
	101.115.007.090	100.933.956.276	(181.050.814)	270.023.065	(451.073.879)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

7. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 VND</i>	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 VND</i>
Chi phí môi giới, giao dịch bán các khoản đầu tư	6.727.631	32.167.988
Chi phí môi giới, giao dịch mua các khoản đầu tư	15.547.813	33.622.454
Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	10.268.581	15.079.048
	<u>32.544.025</u>	<u>80.869.490</u>

8. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 VND</i>	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 VND</i>
Phí quản lý thường niên trả cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	7.520.536	5.000.000
Phí ngân hàng	2.270.353	4.871.598
Phí thực hiện quyền trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSD")	1.100.000	2.600.000
	<u>10.890.889</u>	<u>12.471.598</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

9. TỶ LỆ GIAO DỊCH QUA TỪNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Chi tiết giá trị giao dịch và chi phí giao dịch theo từng công ty môi giới chính trong năm như sau:

STT	Các Công ty chứng khoán có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch của Quỹ trong năm	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán			
			Giá trị giao dịch trong kỳ của Quỹ VND	Tổng giá trị giao dịch trong năm báo cáo của Quỹ VND	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua Công ty Chứng khoán trong năm báo cáo	Phí dịch vụ giao dịch bình quân
1	Công ty TNHH Chứng khoán NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam	Không liên quan	97.273.245.717	97.273.245.717	100,00%	0,04%
Tổng cộng			97.273.245.717	97.273.245.717	100,00%	

Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVMCOM

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

STT	Các khoản đầu tư	Giá mua (i) VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý (ii) VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại (ii) VND
				Tăng VND	Giảm VND	
I	Cổ phiếu niêm yết					
1	MBB	194.855	205.200	10.345	-	205.200
		194.855	205.200	10.345	-	205.200
II	Trái phiếu niêm yết					
1	Trái phiếu doanh nghiệp - BCG122006	5.000.008.219	4.958.867.500	-	(41.140.719)	4.958.867.500
2	Trái phiếu doanh nghiệp - CVT122007	19.995.143.973	19.995.143.973	-	-	19.995.143.973
3	Trái phiếu doanh nghiệp - GLH121026	16.294.784.110	16.489.249.600	194.465.490	-	16.489.249.600
4	Trái phiếu doanh nghiệp - KBC121020	27.213.159.928	27.028.009.186	-	(185.150.742)	27.028.009.186
5	Trái phiếu doanh nghiệp - MSN12001	5.093.566.355	4.977.573.000	-	(115.993.355)	4.977.573.000
6	Trái phiếu doanh nghiệp - MSN12005	5.002.984.247	4.992.331.500	-	(10.652.747)	4.992.331.500
7	Trái phiếu doanh nghiệp - TN1122016	10.109.619.189	10.109.619.189	-	-	10.109.619.189
8	Trái phiếu doanh nghiệp - VHM121025	8.277.629.502	8.255.040.416	-	(22.589.086)	8.255.040.416
		96.986.895.523	96.805.834.364	194.465.490	(375.526.649)	96.805.834.364
III	Trái phiếu chưa niêm yết					
1	Trái phiếu doanh nghiệp - PDRH2123002	4.127.916.712	4.127.916.712	-	-	4.127.916.712
		4.127.916.712	4.127.916.712	-	-	4.127.916.712
		101.115.007.090	100.933.956.276	194.475.835	(375.526.649)	100.933.956.276

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị đầu tư của Quỹ vào trái phiếu KBC121020 đang bị vượt giới hạn đầu tư (20%) theo các quy định hiện hành và Điều lệ Quỹ. Tính đến ngày 27 tháng 2 năm 2023, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã được điều chỉnh, qua đó tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định của pháp luật và điều lệ Quỹ.

Quý Đầu tư Trái phiếu PVCOM

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

STT	Các khoản đầu tư	Giá mua (i) VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý (ii) VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại (ii) VND
				Tăng VND	Giảm VND	
I	Cổ phiếu niêm yết					
1	FPT	936.805.085	930.000.000	-	(6.805.085)	930.000.000
2	MBB	194.855	289.000	94.145	-	289.000
3	MSN	654.400.000	855.000.000	200.600.000	-	855.000.000
		1.591.399.940	1.785.289.000	200.694.145	(6.805.085)	1.785.289.000
II	Trái phiếu niêm yết					
1	Trái phiếu doanh nghiệp – GLH121026	10.229.791.781	9.872.644.000	-	(357.147.781)	9.872.644.000
2	Trái phiếu doanh nghiệp – KBC121020	22.191.235.748	22.758.447.244	567.211.496	-	22.758.447.244
3	Trái phiếu doanh nghiệp – MSN12001	5.111.219.854	4.975.690.500	-	(135.529.354)	4.975.690.500
4	Trái phiếu doanh nghiệp – VJC11912	5.042.638.356	5.044.238.000	1.599.644	-	5.044.238.000
		42.574.885.739	42.651.019.744	568.811.140	(492.677.135)	42.651.019.744
III	Trái phiếu chưa niêm yết					
1	Trái phiếu doanh nghiệp – BONDHDG/2020.02	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
2	Trái phiếu doanh nghiệp – PDRH2123002	4.127.916.712	4.127.916.712	-	-	4.127.916.712
		9.127.916.712	9.127.916.712	-	-	9.127.916.712
IV	Chứng chỉ tiền gửi					
1	Chứng chỉ tiền gửi – CCTG.SHBFC2503	9.000.000.002	9.000.000.002	-	-	9.000.000.002
2	Chứng chỉ tiền gửi – VIETCRD/120121	4.000.000.019	4.000.000.019	-	-	4.000.000.019
3	Chứng chỉ tiền gửi – VIETCREDIT220621	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
4	Chứng chỉ tiền gửi – VIETCREDIT230221	10.000.000.047	10.000.000.047	-	-	10.000.000.047
5	Chứng chỉ tiền gửi – VPBFC/CCTG10050	4.904.997.463	4.904.997.463	-	-	4.904.997.463
6	Chứng chỉ tiền gửi – VPBFC/CCTG220121	2.999.999.856	2.999.999.856	-	-	2.999.999.856
		35.904.997.387	35.904.997.387	-	-	35.904.997.387
		89.199.199.778	89.469.222.843	769.505.285	(499.482.220)	89.469.222.843

(i) Không bao gồm lãi dự thu của trái phiếu đến ngày mua.

(ii) Không bao gồm lãi dự thu tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

11. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành:	380.078.151	18.276.825.059
- Tiền gửi tài khoản hoạt động và tài khoản thanh toán mua lại CCQ Ngân hàng	125.054.622	15.562.987.599
- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua/mua lại chứng chỉ quỹ	255.023.529	2.713.837.460
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	11.000.000.000	22.000.000.000
	11.380.078.151	40.276.825.059

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn dưới 03 tháng được hưởng lãi suất từ 3,9%/năm đến 6,0%/năm.

12. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải thu lãi trái phiếu	2.097.653.131	838.263.050
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi	-	2.579.713.424
Phải thu lãi tiền gửi	47.013.699	40.306.850
	2.144.666.830	3.458.283.324

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải trả phí kiểm toán	81.000.000	77.000.000
Phải trả phí quản lý thường niên của UBCK	13.888.317	6.367.781
	94.888.317	83.367.781

14. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỞ

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải trả giá dịch vụ quản lý Quỹ mở	242.634.930	166.880.872
Phải trả giá dịch vụ lưu ký tài sản	90.818.645	15.088.583
Phải trả giá dịch vụ quản trị quỹ	99.000.000	16.500.000
Phải trả giá dịch vụ giám sát	33.000.000	5.500.000
Phải trả giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
	476.453.575	214.969.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

15. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Biến động vốn góp trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>31/12/2021</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>	<i>31/12/2022</i>
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	17.154.132,10	11.225.227,55	28.379.359,65
Giá trị tài sản ròng bình quân	VND	10.733,58	11.975,08	11.224,65
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	171.541.321.000	112.252.275.500	283.793.596.500
Thặng dư vốn góp phát hành	VND	12.583.984.273	22.170.747.873,00	34.754.732.146
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ	VND	184.125.305.273	134.423.023.373	318.548.328.646
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(5.879.206,11)	(13.306.121,39)	(19.185.327,50)
Giá trị tài sản ròng bình quân	VND	11.134,04	11.937,80	11.691,49
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(58.792.061.100)	(133.061.213.900)	(191.853.275.000)
Thặng dư vốn góp mua lại	VND	(6.667.260.489)	(25.784.554.435)	(32.451.814.924)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ	VND	(65.459.321.589)	(158.845.768.335)	(224.305.089.924)
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành	CCQ	<u>11.274.925,99</u>	<u>(2.080.893,84)</u>	<u>9.194.032,15</u>
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	<u>118.665.983.684</u>	<u>(24.422.744.962)</u>	<u>94.243.238.722</u>
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	<u>11.356.832.273</u>	<u>7.677.026.502</u>	<u>19.033.858.775</u>
Giá trị tài sản ròng hiện hành	VND	<u>130.022.815.957</u>	<u>(16.745.718.460)</u>	<u>113.277.097.497</u>
Giá trị tài sản ròng hiện hành/1 chứng chỉ quỹ	VND/ CCQ	<u>11.532,02</u>		<u>12.320,72</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

15. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Biến động vốn góp trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>31/12/2020</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>	<i>31/12/2021</i>
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	7.063.638,71	10.090.493,39	17.154.132,10
Giá trị tài sản ròng bình quân	VND	10.122,74	11.161,19	10.733,58
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	70.636.387.100	100.904.933.900	171.541.321.000
Thặng dư vốn góp phát hành	VND	866.994.873	11.716.989.400	12.583.984.273
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ	VND	71.503.381.973	112.621.923.300	184.125.305.273
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(859.178,90)	(5.020.027,21)	(5.879.206,11)
Giá trị tài sản ròng bình quân	VND	10.420,87	11.256,10	11.134,04
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(8.591.789.000)	(50.200.272.100)	(58.792.061.100)
Thặng dư vốn góp mua lại	VND	(361.602.204)	(6.305.658.285)	(6.667.260.489)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ	VND	(8.953.391.204)	(56.505.930.385)	(65.459.321.589)
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành				
	CCQ	6.204.459,81	5.070.466,18	11.274.925,99
Giá trị vốn góp hiện hành				
	VND	62.549.990.769	56.115.992.915	118.665.983.684
Lợi nhuận chưa phân phối				
	VND	3.710.445.551	7.646.386.722	11.356.832.273
Giá trị tài sản ròng hiện hành				
	VND	66.260.436.320	63.762.379.637	130.022.815.957
Giá trị tài sản ròng hiện hành/1 chứng chỉ quỹ				
	VND/ CCQ	10.679,48		11.532,03

16. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	<i>31/12/2022</i>	<i>31/12/2021</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	11.356.832.273	3.710.445.551
Lợi nhuận thuần trong năm	7.677.026.502	7.646.386.722
Trong đó:		
- Lợi nhuận đã thực hiện	8.128.100.381	7.590.818.391
- (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	(451.073.879)	55.568.331
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	19.033.858.775	11.356.832.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Biến động giá trị tài sản ròng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(Giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND
	31/12/2021	130.022.815.957	11.274.926	11.532,03	36,18
1	03/01/2022	130.082.665.002	11.274.926	11.537,34	5,31
2	05/01/2022	132.449.949.556	11.477.569	11.539,89	2,55
3	10/01/2022	121.006.878.378	10.498.400	11.526,22	(13,67)
4	12/01/2022	122.569.446.320	10.582.279	11.582,51	56,29
5	17/01/2022	117.813.042.923	10.177.400	11.575,94	(6,57)
6	19/01/2022	117.945.902.083	10.200.089	11.563,22	(12,72)
7	24/01/2022	118.157.959.731	10.206.003	11.577,30	14,08
8	26/01/2022	118.758.652.732	10.243.968	11.593,03	15,73
9	31/01/2022	117.253.948.252	10.108.959	11.599,01	5,98
10	02/02/2022	117.299.143.286	10.108.959	11.603,48	4,47
11	07/02/2022	117.550.164.939	10.108.959	11.628,31	24,83
12	09/02/2022	118.850.821.443	10.213.996	11.636,07	7,76
13	14/02/2022	117.457.477.805	10.108.820	11.619,30	(16,77)
14	16/02/2022	117.982.352.560	10.164.576	11.607,20	(12,10)
15	21/02/2022	118.683.179.485	10.189.467	11.647,63	40,43
16	23/02/2022	118.304.442.750	10.154.882	11.650,00	2,37
17	28/02/2022	118.407.323.749	10.151.712	11.663,77	13,77
18	02/03/2022	117.559.799.860	10.116.373	11.620,74	(43,03)
19	07/03/2022	117.821.867.091	10.120.188	11.642,26	21,52
20	09/03/2022	117.178.002.826	10.062.732	11.644,75	2,49
21	14/03/2022	116.856.381.462	10.030.006	11.650,67	5,92
22	16/03/2022	117.023.385.511	10.030.121	11.667,19	16,52
23	21/03/2022	107.801.270.391	9.245.192	11.660,25	(6,94)
24	23/03/2022	107.574.690.958	9.245.238	11.635,68	(24,57)
25	28/03/2022	107.874.764.685	9.236.053	11.679,74	44,06
26	30/03/2022	107.520.344.416	9.200.943	11.685,79	6,05
27	31/03/2022	106.966.115.134	9.155.512	11.683,24	(2,55)
28	04/04/2022	107.225.352.103	9.155.512	11.711,56	28,32
29	06/04/2022	107.175.287.592	9.149.887	11.713,29	1,73
30	11/04/2022	106.669.217.024	9.140.790	11.669,58	(43,71)
31	13/04/2022	107.163.419.401	9.138.489	11.726,60	57,02
32	18/04/2022	106.985.501.948	9.139.539	11.705,78	(20,82)
33	20/04/2022	106.579.717.089	9.128.992	11.674,86	(30,92)
34	25/04/2022	106.887.385.078	9.108.518	11.734,88	60,02
35	27/04/2022	104.742.260.925	8.928.436	11.731,31	(3,57)
36	30/04/2022	104.822.067.040	8.918.961	11.752,72	21,41
37	04/05/2022	105.260.703.092	8.918.961	11.801,90	49,18
38	09/05/2022	105.838.714.034	8.961.908	11.809,84	7,94
39	11/05/2022	105.844.757.822	8.961.513	11.811,03	1,19
40	16/05/2022	105.945.012.594	8.959.183	11.825,29	14,26
41	18/05/2022	104.407.876.752	8.824.601	11.831,45	6,16
42	23/05/2022	103.832.426.019	8.814.621	11.779,56	(51,89)
43	25/05/2022	103.291.987.545	8.773.774	11.772,81	(6,75)
44	30/05/2022	100.259.532.419	8.504.164	11.789,46	16,65
45	31/05/2022	100.069.809.235	8.513.332	11.754,48	(34,98)
46	01/06/2022	99.940.666.681	8.513.332	11.739,31	(15,17)
47	06/06/2022	100.217.266.472	8.524.116	11.756,90	17,59
48	08/06/2022	100.048.633.917	8.511.673	11.754,28	(2,62)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Biến động giá trị tài sản ròng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>						
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(Giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND	
49	13/06/2022	99.773.756.729	8.503.449	11.733,32	(20,96)	
50	15/06/2022	100.928.514.620	8.482.912	11.897,86	164,54	
51	20/06/2022	100.638.447.992	8.437.276	11.927,83	29,97	
52	22/06/2022	100.403.430.563	8.436.927	11.900,47	(27,36)	
53	27/06/2022	100.331.754.401	8.429.038	11.903,10	2,63	
54	29/06/2022	100.370.295.712	8.420.306	11.920,02	16,92	
55	30/06/2022	92.218.698.711	7.762.108	11.880,62	(39,40)	
56	4/7/2022	92.313.183.552	7.762.108	11.892,79	12,17	
57	6/7/2022	92.442.006.429	7.762.580	11.908,67	15,88	
58	11/7/2022	92.101.813.497	7.745.686	11.890,72	(17,95)	
59	13/7/2022	91.844.772.078	7.709.847	11.912,65	21,93	
60	18/7/2022	91.945.174.044	7.710.351	11.924,90	12,25	
61	20/7/2022	91.460.755.657	7.667.392	11.928,53	3,63	
62	25/7/2022	91.476.250.944	7.660.241	11.941,69	13,16	
63	27/7/2022	91.822.337.418	7.663.350	11.982,01	40,32	
64	31/7/2022	91.566.591.081	7.664.820	11.946,34	(35,67)	
65	1/8/2022	91.599.368.577	7.664.820	11.950,62	4,28	
66	3/8/2022	91.764.215.128	7.674.641	11.956,80	6,18	
67	8/8/2022	91.960.197.425	7.682.564	11.969,98	13,18	
68	10/8/2022	92.248.423.816	7.688.866	11.997,66	27,68	
69	15/8/2022	93.223.150.429	7.775.558	11.989,25	(8,41)	
70	17/8/2022	94.242.233.033	7.862.719	11.985,95	(3,30)	
71	22/8/2022	97.670.588.372	8.122.647	12.024,47	38,52	
72	24/8/2022	103.895.468.046	8.648.124	12.013,64	(10,83)	
73	29/8/2022	112.404.725.106	9.334.515	12.041,83	28,19	
74	31/8/2022	115.365.146.856	9.608.995	12.005,95	(35,88)	
75	5/9/2022	115.682.165.773	9.608.995	12.038,94	32,99	
76	7/9/2022	119.459.184.741	9.922.527	12.039,19	0,25	
77	12/9/2022	125.918.765.571	10.466.816	12.030,28	(8,91)	
78	14/9/2022	129.746.665.093	10.771.103	12.045,81	15,53	
79	19/9/2022	134.057.173.325	11.131.085	12.043,49	(2,32)	
80	21/9/2022	139.337.006.125	11.522.549	12.092,55	49,06	
81	26/9/2022	141.927.397.358	11.698.766	12.131,82	39,27	
82	28/9/2022	145.604.990.053	11.995.100	12.138,70	6,88	
83	30/9/2022	149.095.274.548	12.267.750	12.153,43	14,73	
84	3/10/2022	149.052.641.586	12.267.750	12.149,95	(3,48)	
85	5/10/2022	151.151.385.224	12.453.462	12.137,29	(12,66)	
86	10/10/2022	150.601.622.127	12.413.179	12.132,39	(4,90)	
87	12/10/2022	152.422.074.987	12.553.501	12.141,79	9,40	
88	17/10/2022	151.488.556.624	12.469.364	12.148,86	7,07	
89	19/10/2022	148.553.615.661	12.230.572	12.146,08	(2,78)	
90	24/10/2022	150.297.658.950	12.342.255	12.177,48	31,40	
91	26/10/2022	151.185.724.780	12.437.171	12.155,95	(21,53)	
92	31/10/2022	152.563.187.052	12.524.149	12.181,52	25,57	
93	2/11/2022	153.672.566.279	12.619.005	12.177,86	(3,66)	
94	7/11/2022	152.076.726.017	12.480.577	12.185,07	7,21	
95	9/11/2022	150.873.281.670	12.384.417	12.182,51	(2,56)	
96	14/11/2022	148.235.427.091	12.147.455	12.203,00	20,49	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Biến động giá trị tài sản ròng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(Giảm)
					giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND
97	16/11/2022	143.855.307.996	11.785.757	12.205,86	2,86
98	21/11/2022	141.735.632.257	11.639.280	12.177,35	(28,51)
99	23/11/2022	140.690.809.293	11.546.967	12.184,22	6,87
100	28/11/2022	133.820.583.355	10.933.692	12.239,28	55,06
101	30/11/2022	133.694.453.970	10.914.523	12.249,22	9,94
102	5/12/2022	120.399.474.509	9.856.738	12.214,94	(34,28)
103	7/12/2022	119.090.884.516	9.752.686	12.211,08	(3,86)
104	12/12/2022	118.016.525.194	9.714.866	12.148,03	(63,05)
105	14/12/2022	117.906.724.397	9.686.073	12.172,80	24,77
106	19/12/2022	117.913.310.003	9.645.535	12.224,65	51,85
107	21/12/2022	117.473.460.452	9.592.526	12.246,35	21,70
108	26/12/2022	117.781.245.186	9.572.539	12.304,07	57,72
109	28/12/2022	113.737.969.843	9.252.967	12.292,05	(12,02)
110	31/12/2022	113.277.097.497	9.194.032	12.320,72	28,67

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm: 116.148.776.704

Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ trong năm

▶ Mức cao nhất trong năm (VND)	164,54
▶ Mức thấp nhất trong năm (VND)	0,25

(*) Ngày NAV là ngày xác định giá trị tài sản ròng cho ngày định giá liền sau đó

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Biến động giá trị tài sản ròng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>						
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV (*)</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND</i>	<i>Tăng/(Giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND</i>	
1	05/01/2021	66.447.439.245	6.204.460	10.709,62	30,14	
2	12/01/2021	74.904.524.078	6.951.452	10.775,37	65,75	
3	19/01/2021	74.968.879.818	6.961.846	10.768,53	(6,84)	
4	26/01/2021	75.237.616.311	6.972.061	10.791,30	22,77	
5	31/01/2021	75.252.899.207	6.972.061	10.793,49	2,19	
6	02/02/2021	75.210.941.946	6.972.061	10.787,47	(6,02)	
7	09/02/2021	75.353.061.594	6.972.061	10.807,86	20,39	
8	16/02/2021	75.440.857.670	6.972.061	10.820,45	12,59	
9	23/02/2021	76.202.095.869	6.975.942	10.923,55	103,10	
10	28/02/2021	76.948.281.710	7.030.869	10.944,34	20,79	
11	02/03/2021	76.904.881.018	7.030.869	10.938,17	(6,17)	
12	09/03/2021	76.951.682.370	7.030.869	10.944,83	6,66	
13	16/03/2021	77.077.082.019	7.034.981	10.956,26	11,43	
14	23/03/2021	78.095.501.022	7.126.253	10.958,84	2,58	
15	30/03/2021	78.959.809.349	7.190.250	10.981,51	22,67	
16	31/03/2021	78.860.831.410	7.190.250	10.967,74	(13,77)	
17	06/04/2021	78.996.825.496	7.190.250	10.986,65	18,91	
18	13/04/2021	79.106.270.752	7.190.250	11.001,88	15,23	
19	20/04/2021	80.258.782.163	7.285.233	11.016,63	14,75	
20	27/04/2021	80.246.283.082	7.285.233	11.014,92	(1,71)	
21	30/04/2021	76.952.022.960	6.982.981	11.019,93	5,01	
22	04/05/2021	77.040.067.202	6.982.981	11.032,54	12,61	
23	11/05/2021	77.109.419.073	6.984.794	11.039,61	7,07	
24	18/05/2021	77.167.766.285	6.986.968	11.044,52	4,91	
25	25/05/2021	85.216.967.240	7.711.399	11.050,77	6,25	
26	31/05/2021	85.166.301.498	7.711.399	11.044,20	(6,57)	
27	01/06/2021	85.207.189.050	7.711.399	11.049,51	5,31	
28	07/06/2021	85.503.459.440	7.711.399	11.087,93	38,42	
29	09/06/2021	85.580.289.567	7.715.368	11.092,18	4,25	
30	14/06/2021	86.893.415.884	7.829.085	11.098,79	6,61	
31	16/06/2021	86.947.569.271	7.842.089	11.087,29	(11,50)	
32	21/06/2021	107.015.026.740	9.638.905	11.102,40	15,11	
33	23/06/2021	117.023.805.696	10.533.688	11.109,48	7,08	
34	28/06/2021	117.070.145.928	10.531.422	11.116,27	6,79	
35	30/06/2021	119.315.435.368	10.733.183	11.116,50	0,23	
36	05/07/2021	119.383.252.128	10.739.195	11.116,59	0,09	
37	07/07/2021	126.035.049.507	11.349.631	11.104,77	(11,82)	
38	12/07/2021	116.428.011.357	10.463.438	11.127,12	22,35	
39	14/07/2021	116.745.442.606	10.484.348	11.135,21	8,09	
40	19/07/2021	110.750.901.508	9.938.324	11.143,82	8,61	
41	21/07/2021	111.219.602.552	9.975.244	11.149,56	5,74	
42	26/07/2021	111.357.378.118	9.979.893	11.158,17	8,61	
43	28/07/2021	111.661.080.344	10.004.812	11.160,73	2,56	
44	31/07/2021	111.805.268.614	10.013.813	11.165,10	4,37	
45	02/08/2021	111.812.495.130	10.013.813	11.165,82	0,72	
46	04/08/2021	112.159.293.424	10.049.377	11.160,82	(5,00)	
47	09/08/2021	112.438.172.185	10.077.553	11.157,28	(3,54)	
48	11/08/2021	113.359.665.630	10.152.017	11.166,22	8,94	
49	16/08/2021	113.601.535.916	10.161.735	11.179,34	13,12	
50	18/08/2021	114.438.588.592	10.222.778	11.194,47	15,13	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Biến động giá trị tài sản ròng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>					
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV (*)</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND</i>	<i>Tăng/(Giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND</i>
51	23/08/2021	113.876.884.401	10.165.741	11.202,02	11.202,02
52	25/08/2021	115.962.390.447	10.348.994	11.205,18	11.205,18
53	30/08/2021	116.388.111.085	10.374.406	11.218,77	11.218,77
54	31/08/2021	117.009.457.917	10.442.981	11.204,60	11.204,60
55	01/09/2021	117.241.811.394	10.442.981	11.226,85	11.226,85
56	06/09/2021	117.289.588.637	10.442.981	11.231,42	11.231,42
57	08/09/2021	118.320.496.547	10.546.322	11.219,12	11.219,12
58	13/09/2021	117.256.715.247	10.433.503	11.238,47	11.238,47
59	15/09/2021	118.292.957.677	10.501.756	11.264,11	11.264,11
60	20/09/2021	119.045.535.716	10.564.627	11.268,31	11.268,31
61	22/09/2021	120.401.411.063	10.672.976	11.280,95	11.280,95
62	27/09/2021	121.429.306.501	10.789.033	11.254,88	11.254,88
63	29/09/2021	122.333.302.360	10.845.471	11.279,66	11.279,66
64	30/09/2021	122.484.765.154	10.855.772	11.282,91	11.282,91
65	04/10/2021	122.764.415.979	10.855.772	11.308,67	11.308,67
66	06/10/2021	123.879.367.339	10.944.532	11.318,83	11.318,83
67	11/10/2021	124.564.958.154	10.978.060	11.346,71	11.346,71
68	13/10/2021	125.378.614.800	11.050.132	11.346,34	11.346,34
69	18/10/2021	126.012.624.944	11.092.496	11.360,16	11.360,16
70	20/10/2021	127.054.898.231	11.186.734	11.357,63	11.357,63
71	25/10/2021	127.675.358.358	11.247.856	11.351,08	11.351,08
72	27/10/2021	128.480.331.731	11.304.519	11.365,39	11.365,39
73	31/10/2021	127.546.603.026	11.207.950	11.380,01	11.380,01
74	01/11/2021	127.390.013.640	11.207.950	11.366,04	11.366,04
75	03/11/2021	128.493.690.661	11.302.864	11.368,24	11.368,24
76	08/11/2021	129.102.160.288	11.335.370	11.389,31	11.389,31
77	10/11/2021	129.796.429.058	11.415.228	11.370,46	11.370,46
78	15/11/2021	130.889.511.707	11.483.774	11.397,77	11.397,77
79	17/11/2021	120.864.508.239	10.602.542	11.399,57	11.399,57
80	22/11/2021	120.671.392.432	10.639.196	11.342,15	11.342,15
81	24/11/2021	121.832.569.875	10.689.893	11.396,98	11.396,98
82	29/11/2021	122.204.300.247	10.710.879	11.409,36	11.409,36
83	30/11/2021	122.756.130.401	10.769.435	11.398,56	11.398,56
84	01/12/2021	122.835.212.665	10.769.435	11.405,91	11.405,91
85	06/12/2021	123.573.521.181	10.840.647	11.399,09	11.399,09
86	08/12/2021	124.309.371.393	10.899.379	11.405,17	11.405,17
87	13/12/2021	124.878.307.569	10.933.027	11.422,11	11.422,11
88	15/12/2021	125.322.949.615	10.948.945	11.446,12	11.446,12
89	20/12/2021	129.544.642.375	11.317.108	11.446,79	11.446,79
90	22/12/2021	130.109.713.731	11.331.708	11.481,91	11.481,91
91	27/12/2021	129.763.845.167	11.282.223	11.501,62	11.501,62
92	29/12/2021	129.931.177.847	11.302.437	11.495,85	11.495,85
93	31/12/2021	130.022.815.957	11.274.926	11.532,03	11.532,03

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ:

Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ trong kỳ	106.761.412.212
▶ Mức cao nhất trong kỳ (VND)	11.532,03
▶ Mức thấp nhất trong kỳ (VND)	10.709,62

(*) Ngày NAV là ngày xác định giá trị tài sản ròng cho ngày định giá liền sau đó

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

18. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	<i>31/12/2022</i> <i>chứng chỉ quỹ</i>	<i>31/12/2021</i> <i>chứng chỉ quỹ</i>
Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	<u>9.194.032,15</u>	<u>11.274.925,99</u>

Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVMOM

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

19.1 Các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trọng năm như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 VND</u>	<u>Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 VND</u>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý	814.857.847	513.720.096
Ban Đại diện Quỹ	Ban Đại diện Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	-	-

Giá dịch vụ quản lý là 0,7% giá trị tài sản ròng của Quỹ trên năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà Đầu tư phê duyệt.

Số dư trọng yếu với bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>31/12/2021 VND</u>	<u>Phát sinh tăng VND</u>	<u>Phát sinh giảm VND</u>	<u>31/12/2022 VND</u>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Công ty Quản lý Quỹ	Phải trả giá dịch vụ quản lý	166.880.872	814.857.847	(739.103.790)	242.634.929

Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVMCOM

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

19.2 Các hợp đồng then chốt khác

Các giao dịch trọng yếu trong năm như sau:

<i>Đối tượng</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022</i> VND	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021</i> VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng – Giám sát	Doanh thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.616.439	16.832.877
		Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	10.373.759	9.830.450
		Giá dịch vụ lưu ký	180.000.000	180.000.000
		Giá dịch vụ giám sát	66.000.000	66.000.000
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ	198.000.000	198.000.000

Số dư trọng yếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Đối tượng</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>31/12/2021</i> VND	<i>Phát sinh tăng</i> VND	<i>Phát sinh giảm</i> VND	<i>31/12/2022</i> VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng – Giám sát	Tiền gửi ngân hàng	18.276.825.059	478.611.122.224	(496.507.869.132)	380.078.151
		Giá dịch vụ lưu ký phải trả	15.000.000	180.000.000	(105.000.000)	90.000.000
		Giá dịch vụ giám sát phải trả	5.500.000	66.000.000	(38.500.000)	33.000.000
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ phải trả	16.500.000	198.000.000	(115.500.000)	99.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quý có các khoản đầu tư vào trái phiếu niêm yết, các khoản phải thu, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quý. Nợ phải trả tài chính của Quý chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quý, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quý. Quý không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quý có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quý đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Đại diện quý liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quý để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Đại diện Quý xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quý chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quý. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quý nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quý quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quý và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quý không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do các khoản tiền gửi và chứng khoán nợ của Quý có lãi suất cố định tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Quý không có rủi ro tiền tệ do trong giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 do Quý không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu và trái phiếu

Các cổ phiếu và trái phiếu do Quý nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của trái phiếu đầu tư. Quý quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu và trái phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện Quý xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quý có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm trái phiếu và tiền gửi ngân hàng.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quý ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quý phê duyệt và tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Chứng khoán niêm yết của Quý chỉ được giao dịch tại hoặc phải tuân theo các luật định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có chỉ số xếp hạng tín nhiệm cụ thể. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết được thanh toán hoặc chi trả qua Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và các nhà môi giới đã được chấp thuận. Do đó, rủi ro không được trả nợ được xem là rất nhỏ.

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Quỹ Đầu tư Trái phiếu PFCOM

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Không bị quá hạn và không bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			Tổng
		< 90 ngày VND	91 - 180 ngày VND	180 - 210 ngày VND	
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.380.078.151	-	-	-	11.380.078.151
Các khoản đầu tư tài chính	100.933.956.276	-	-	-	100.933.956.276
- Cổ phiếu niêm yết	205.200	-	-	-	205.200
- Trái phiếu niêm yết	96.805.834.364	-	-	-	96.805.834.364
- Trái phiếu không niêm yết	4.127.916.712	-	-	-	4.127.916.712
- Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	2.144.666.830	-	-	-	2.144.666.830
- Phải thu lãi tiền gửi	47.013.699	-	-	-	47.013.699
- Phải thu lãi trái phiếu niêm yết	2.005.050.391	-	-	-	2.005.050.391
- Phải thu lãi trái phiếu chưa niêm yết	92.602.740	-	-	-	92.602.740
- Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	-
	114.458.701.257	-	-	-	114.458.701.257

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yếu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện Quỹ cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Quý Đầu tư Trái phiếu PVMOM

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và các khoản nợ phải trả tài chính của Quý dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Không xác định thời hạn đáo hạn VND	Đến 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH					
Tiền và tương đương tiền	11.380.078.151	-	-	-	11.380.078.151
Các khoản đầu tư tài chính	205.200	15.000.000.002	85.933.751.074	-	100.933.956.276
Cổ phiếu niêm yết	205.200	-	-	-	205.200
Trái phiếu niêm yết	-	-	96.805.834.364	-	96.805.834.364
Trái phiếu không niêm yết	-	-	4.127.916.712	-	4.127.916.712
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	-	2.144.666.830	-	-	2.144.666.830
Phải thu lãi tiền gửi	-	47.013.699	-	-	47.013.699
Phải thu lãi trái phiếu niêm yết	-	2.005.050.391	-	-	2.005.050.391
Phải thu lãi trái phiếu chưa niêm yết	-	92.602.740	-	-	92.602.740
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	-
	11.380.283.351	17.144.666.832	85.933.751.074	-	114.458.701.257
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH					
Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ	-	296.517.548	-	-	296.517.548
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	58.732.663	-	-	58.732.663
Phải trả nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	-	252.000.000	-	-	252.000.000
Phải trả nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	-	3.011.657	-	-	3.011.657
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	-	476.453.575	-	-	476.453.575
Chi phí phải trả	-	94.888.317	-	-	94.888.317
	-	1.181.603.760	-	-	1.181.603.760

Quý cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quý có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

21. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT

STT	Chỉ tiêu	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,70%	0,48%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát và VSD/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,21%	0,23%
3	Tỷ lệ giá dịch vụ quản trị quỹ, chi phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,31%	0,39%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,07%	0,07%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,01%	0,01%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	1,31%	1,18%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	61,60%	63,58%
II	Các chỉ tiêu khác		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ (theo mệnh giá) (VND) Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ (chứng chỉ quỹ)	112.749.259.900 11.274.925,99	62.044.598.100 6.204.459,81
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ (chứng chỉ quỹ) Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) (VND) Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ (chứng chỉ quỹ) Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) (VND)	11.225.227,55 112.252.275.500 (13.306.121,39) (133.061.213.900)	10.090.493,39 100.904.933.900 (5.020.027,21) (50.200.272.100)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ theo mệnh giá (VND) Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ (chứng chỉ quỹ)	91.940.321.500 9.194.032,15	112.749.259.900 11.274.925,99
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối kỳ (%)	39,57%	40,61%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ (%)	75,58%	96,74%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ (%)	0,00%	0,00%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối kỳ, kể cả giao dịch ký danh	1.081	201
8	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ	12.320,72	11.532,03

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

22. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam

Người lập



Bà Đỗ Thị Kim Cúc
Phó phòng phụ trách phòng Tài chính kế toán

Người phê duyệt



Ông Trần Quang Vinh
Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 03 năm 2023

